

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 02 năm 2016

Số: 15 /BC-UBND

BÁO CÁO

Tình hình ban hành và tổ chức thực hiện Quy định của pháp luật về phát triển khoa học và công nghệ nhằm thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá, giai đoạn 2005-2015 tại địa phương; định hướng phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2016-2020 tỉnh Tuyên Quang

Thực hiện nội dung văn bản số 119/VPQH-GS ngày 15/01/2016 của Văn phòng Quốc hội về việc báo cáo tình hình ban hành và tổ chức thực hiện Quy định của pháp luật về phát triển khoa học và công nghệ nhằm thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá, giai đoạn 2005-2015 tại địa phương; định hướng phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2016-2020 tỉnh Tuyên Quang, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang báo cáo cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH CHUNG TỈNH TUYÊN QUANG

Tuyên Quang là tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam, phía Bắc và Tây Bắc giáp tỉnh Hà Giang, phía Đông giáp các tỉnh Cao Bằng, Thái Nguyên và Bắc Kạn, phía Tây giáp tỉnh Yên Bái, phía Nam giáp các tỉnh Phú Thọ và Vĩnh Phúc. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 586.732,71 ha, trong đó có 70% diện tích là đồi núi. Dân số toàn tỉnh là 744.179 người (*tính đến năm 2013*), với 22 dân tộc anh em cùng sinh sống.

Dưới sự chỉ đạo của Tỉnh Ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, năm 2015 kinh tế của tỉnh tiếp tục phát triển, tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn đạt 12,3% (*theo giá so sánh năm 2010*); cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản. Tổng sản phẩm bình quân đầu người đạt 29,3 triệu đồng/người; các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội đều đạt và vượt kế hoạch đề ra; tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 1.304 tỷ đồng, bằng 106,7% dự toán (*trong đó thu cân đối ngân sách Nhà nước 1.256 tỷ đồng, bằng 111,1% dự toán*); giá trị sản xuất công nghiệp đạt 10.310 tỷ đồng (*theo giá so sánh năm 2010*), tăng 32,9% so với năm 2014. Một số sản phẩm chủ yếu tăng khá so với năm 2014, như: Điện sản xuất, bột Fenspat, đường kính, xi măng, chè chế biến, gỗ tinh chế, bột giấy, hàng dệt may, nước máy tiêu thụ. Khởi công dự án Nhà máy may, Nhà máy điện sinh khối mía đường; tiếp tục thực hiện dự án Nhà máy Ängtimon Lâm Bình, Nhà máy cơ khí đúc Tuyên Quang, Nhà máy viên gỗ nén, mở rộng nhà máy may và một số dự án khác.

Thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; chỉ đạo phát triển diện tích vùng

nguyên liệu chè, mía, cam, lạc, cây nguyên liệu giấy. Nông, lâm nghiệp tiếp tục phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, sản lượng lương thực năm 2015 đạt 34,8 vạn tấn, bằng 105% kế hoạch; đàn gia súc, gia cầm tiếp tục tăng trưởng, chủ động thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm. Trồng mới 14.438 ha rừng, đạt 103% kế hoạch. Sơ kết 5 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, toàn tỉnh có 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Đẩy mạnh tuyên truyền thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá, khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề; tiếp tục thực hiện Đề án phát triển vùng sản xuất cam sành và Đề án phát triển vùng nguyên liệu mía đường của tỉnh.

Năm 2015 tiếp tục thực hiện bê tông hoá 328,6 km đường giao thông nông thôn, đạt 103% kế hoạch; Hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển, tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội năm 2015 đạt 16.500 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng 28% so với năm 2014. Giá trị xuất khẩu hàng hóa 70,5 triệu USD, đạt 108,5% kế hoạch, tăng 16,3% so với năm 2014. Thu hút 1.306 nghìn lượt khách du lịch, đạt 100% kế hoạch, tăng 37,5 so với năm 2014, doanh thu xã hội về du lịch đạt 1.125 tỷ đồng; thu hút các nhà đầu tư có tiềm năng triển khai một số dự án phát triển dịch vụ.

II. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2005-2015

1. Công tác chỉ đạo và điều hành

Để thực hiện tốt công tác quản lý khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh, trong giai đoạn 2005-2015 Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ, cụ thể như sau:

- Văn bản số 1473/UBND-CN ngày 22/6/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chỉ đạo xác lập và thực thi quyền sở hữu trí tuệ;
- Quyết định số 34/2007/QĐ-UBND ngày 22/10/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ thu hút cán bộ khoa học và công nghệ về tỉnh công tác và cán bộ đi đào tạo nâng cao trình độ.
- Quyết định số 37/2007/QĐ-UBND ngày 06/11/2007 về việc ban hành quy định quản lý Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;
- Kết luận số 63-KL/TU ngày 22/7/2009 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) về Khoa học và Công nghệ, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh Tuyên Quang từ nay đến năm 2020;
- Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 15/6/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang thực hiện Kết luận số 63-KL/TU ngày 22/7/2009 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

- Quyết định số 36/2010/QĐ-UBND, ngày 10/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về việc xét, tặng "Giải thưởng Tân Trào";

- Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 17/7/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 37/2007/QĐ-UBND ngày 06/11/2007 về việc ban hành quy định quản lý Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

- Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 11/9/2012 thành lập Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Tuyên Quang, trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tuyên Quang;

- Quyết định số 22/2012/QĐ-UBND ngày 22/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định tổ chức thực hiện và quản lý các đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (thay thế Quyết định số 78/2006/QĐ-UBND ngày 02/10/2006);

- Chương trình hành động số 25-CTr/TU ngày 04/02/2013 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XV thực hiện nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Quyết định số 105/QĐ-UBND, ngày 22/4/2013 phê duyệt Quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Tuyên Quang đến năm 2015, định hướng đến năm 2020;

- Kế hoạch số 33/KH-UBND, ngày 23/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Chương trình hành động số 25-CTr/TU ngày 04/02/2013 của BCH Đảng bộ tỉnh khóa XV;

- Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 16/10/2013 thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Tuyên Quang

- Nghị quyết số 31/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

- Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 cho phép thành lập Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang;

- Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND ngày 22/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định về điều kiện, thủ tục, trình tự thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến

bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Kết quả thực hiện

2.1. Quản lý các nhiệm vụ khoa học cấp tỉnh:

Trong giai đoạn 2005-2015, tỉnh Tuyên Quang đã phê duyệt thực hiện 158 đề tài, dự án cấp tỉnh (giai đoạn 2005-2010 là 57 đề tài, dự án; giai đoạn 2011-2015 là 101 đề tài, dự án).

Từ khi ban hành quyết định 78/2006/QĐ-UBND ngày 02/10/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh, các nhiệm vụ khoa học được thực hiện thông qua hình thức tuyển chọn đã tạo môi trường bình đẳng cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh đủ năng lực đều có điều kiện tham gia nghiên cứu. Kết quả đã thu hút được nhiều các chuyên gia giỏi, các Trung tâm, Viện nghiên cứu, Trường đại học ngoài tỉnh tham gia (Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, Trường Đại học Hùng vương, Viện Dân tộc học, Viện Vật lý địa cầu, Viện nghiên cứu cây lâm nghiệp, Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển vùng ...). Trong giai đoạn (2005-2015) đã có 32/158 đề tài, dự án do các tổ chức khoa học và công nghệ ngoài tỉnh chủ trì thực hiện.

Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã tập trung chủ yếu vào việc ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ trong sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản, góp phần chuyển đổi cơ cấu và tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, chủ động giống trong sản xuất, phục tráng giống cây trồng tốt tại địa phương, đã thực hiện các đề tài, dự án ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất; chú trọng hỗ trợ đầu tư thiết bị để cải tiến, đổi mới công nghệ trong một số cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hoá; mối liên kết giữa tỉnh với một số Trường Đại học, Viện Nghiên cứu trong nước để triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngày càng được mở rộng.

Nhiều dự án khoa học đã được áp dụng mang lại hiệu quả kinh tế cao như dự án nghiên cứu chế tạo thử nghiệm trung tâm điều khiển chiếu sáng công cộng qua mạng thông tin di động, đã tiết kiệm trên 35% điện năng tại một số tuyến đường thành phố Tuyên Quang, là cơ sở để nhân rộng trên địa bàn thành phố và các huyện trên địa bàn tỉnh. Ứng dụng công nghệ tách căng bằng màu và đóng túi hút chân không để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm chè xanh, đen nâng tỷ lệ tách căng trong chè từ 60% lên 90%, giảm chi phí, giảm giá thành sản phẩm, tăng thời gian bảo quản sản phẩm từ 1 năm lên 2,5 năm.

Thành công của dự án: *Quy hoạch phát triển vùng cam và trồng thử nghiệm một số giống cam, quýt mới tại huyện Hàm Yên*: dự án quy hoạch ban đầu 2.500ha, trồng thử nghiệm 02 ha cam sành trên đất chu kỳ II. Đến năm 2015, vùng cam quy hoạch đã được phát triển mở rộng diện tích trên 4.500ha, với hàng trăm ha cam được trồng trên đất chu kỳ II cho năng suất, chất lượng tốt. Dự án *Ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ cam sành tại Tuyên Quang* và đề tài *Nghiên cứu ứng dụng khoa*

học và công nghệ tuyển chọn, nhân giống cam không hạt, nâng cao hiệu quả sản xuất cam trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, đã và đang được triển khai thành công, đóng góp cho việc phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh, nâng cao thu nhập cho người dân vùng trồng cam.

Cây mía cũng là một trong những cây chủ lực của tỉnh, trong những năm qua, đã triển khai thực hiện nhiều đề tài, dự án khoa học và công nghệ để tăng năng suất, chất lượng mía như: *Ứng dụng công nghệ sinh học nhân giống mía, tạo giống thuần chủng, sạch bệnh phục vụ cho vùng trồng mía nguyên liệu của tỉnh; Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ tưới nhằm tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả trồng mía; Xây dựng biện pháp phòng trừ tổng hợp sâu bệnh hại mía; Nghiên cứu thực hiện các biện pháp kỹ thuật tổng hợp nhằm duy trì và nâng cao độ phì nhiêu đất tại các vùng trồng mía trọng điểm của tỉnh...* các đề tài, dự án đã góp phần thay đổi cơ cấu giống mía nhằm mục đích rải vụ, duy trì, nâng cao độ phì nhiêu của đất, giảm sâu bệnh hại, góp phần tăng năng suất, chất lượng mía, chất lượng đường được xếp ở nhóm một trong năm Công ty có chất lượng đường tốt nhất cả nước.

Ứng dụng khoa học và công nghệ về cây chè đã trồng thử nghiệm một số giống chè mới, đáp ứng mục tiêu chế biến chè xanh, chè đen chất lượng cao; Nghiên cứu ứng dụng chất giữ ẩm và đề xuất kỹ thuật sử dụng cho đất trồng chè; Tuyển chọn giống, trồng, thâm canh và chế biến chè Shan ở xã Sinh Long, huyện Na Hang là mô hình tốt với thực tế đã góp phần xoá đói, giảm nghèo bền vững. Các doanh nghiệp đã mở rộng mô hình trồng chè đặc sản ở xã Hồng Thái, huyện Na Hang, để phát triển sản xuất.

Về cây lâm nghiệp để cung cấp nguyên liệu gỗ phục vụ cho ngành chế biến gỗ và nguyên liệu giấy của tỉnh, đã nghiên cứu chọn giống và bổ sung biện pháp kỹ thuật trồng rừng keo đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về gỗ nguyên liệu;... nghiên cứu ứng dụng lai tạo, tuyển chọn và nhân giống cây keo có chu kỳ ngắn, sinh khối lớn, chống chịu bệnh đáp ứng nhu cầu về nguyên liệu phục vụ nhà máy giấy trên địa bàn tỉnh.

Song song với việc bảo tồn và phát triển một số giống lúa bản địa, đặc sản của tỉnh thì việc nghiên cứu sản xuất thử và lựa chọn một số giống lúa phù hợp với điều kiện sản xuất ở các xã vùng cao của tỉnh đã được thực hiện để đảm bảo an ninh lương thực cho bà con các dân tộc vùng cao, vùng sâu xa.

Về xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm: Hiện nay, các sản phẩm có ưu thế về chất lượng, hiệu quả kinh tế đã và đang được lựa chọn xây dựng, phát triển và quảng bá, nhất là nhãn hiệu có chỉ dẫn địa lý như: Cam sành Hàm Yên, rượu chuối Kim Bình, rượu thóc Lâm Bình, rượu ngô Na Hang, nước khoáng Mỹ Lâm, chè đặc sản Bát tiên Mỹ Bằng, gạo chất lượng cao Kim Phú, bưởi Xuân Vân, bưởi Phúc Ninh, chè Vĩnh Tân Tân Trào, trâu Chiêm Hoá, lạc Chiêm Hoá, vịt bầu Minh Hương, mật ong Tuyên Quang, chè Khau Mút, chè thôn Ba làng Bát... Số lượng sản phẩm đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ tăng lên hàng năm, năm 2014 có 38 sản phẩm tăng gấp 4 lần so với năm 2012.

Lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, các đề tài đã tổng kết thực tiễn, cung cấp luận cứ khoa học cho cấp ủy Đảng, chính quyền để hoạch định, xây dựng các nghị quyết, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh.

2.2. Quản lý các dự án thuộc Chương trình nông thôn miền núi:

Trong giai đoạn 2005-2015, tỉnh Tuyên Quang đã đề xuất và được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt hỗ trợ kinh phí thực hiện 09 dự án thuộc Chương trình nông thôn miền núi, với tổng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp khoa học trung ương là 12.880 triệu đồng.

Thông qua việc thực hiện các dự án Nông thôn miền núi đã mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội thiết thực, cải thiện đời sống nhân dân, góp phần từng bước xóa đói giảm nghèo cho người dân vùng nông thôn miền núi, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đồng thời góp phần nâng cao kỹ năng quản lý, trình độ ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật cho các cán bộ và người dân tham gia thực hiện dự án.

Các hoạt động của Chương trình đã được xã hội hóa và góp phần hình thành mối liên kết 4 nhà “Nhà nước - nhà khoa học - nhà nông - nhà doanh nghiệp”; việc phân cấp quản lý tới địa phương của Chương trình đã phát huy được tính chủ động sáng tạo và trách nhiệm của các địa phương, tạo điều kiện thuận lợi để địa phương tham gia đề xuất nội dung và trực tiếp triển khai các dự án của Chương trình.

2.3. Nhiệm vụ quản lý công nghệ, Sở hữu trí tuệ, An toàn bức xạ:

- Từ năm 2007 đến năm 2015, tỉnh Tuyên Quang đã tổ chức thành công 9 Hội thi sáng tạo kỹ thuật, Hội thi phần mềm và cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng tỉnh Tuyên Quang với 458 giải pháp, công trình tham dự thi, có 94 giải pháp, công trình đoạt giải (trong đó có 01 giải pháp đoạt giải Ba, 04 giải pháp đoạt giải Khuyến khích cấp Quốc gia).

- Chỉ đạo Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp tham gia các Chợ công nghệ Techmart do Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức hàng năm; Tổ chức tốt việc thẩm định, giám định công nghệ các dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh, ưu tiên những công nghệ tiên tiến, những công nghệ đầu tư vào việc chế biến những sản phẩm chủ lực của tỉnh;

- Thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang: Năm 2005 đã hỗ trợ được 4 doanh nghiệp với tổng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp khoa học là: 921,93 triệu đồng.

- Quản lý chặt chẽ việc thẩm định, cấp và gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ cho các cơ sở X-quang y tế; Chứng chỉ nhân viên bức xạ.

2.4. Nhiệm vụ quản lý Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng:

Từ năm 2005 đến 2015, đã tổ chức kiểm định được 13.603 phương tiện đo các loại (taximet, cân các loại, huyết áp kế, cột đo xăng dầu, taximet), thu phí kiểm định được 539.098.000đ/333.000.000đ, luôn vượt kế hoạch đề ra.

Hướng dẫn, xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và công bố sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn quốc gia đối với các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm trên địa bàn tỉnh.

Triển khai hoạt động Giải thưởng chất lượng Quốc gia hàng năm tại địa phương theo quy định. Năm 2012 tỉnh Tuyên Quang có Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương tham dự và đạt Giải bạc Chất lượng Quốc gia.

Thường xuyên nhận, cập nhật các thông báo, tin cảnh báo hàng tuần về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của các nước thành viên WTO, xây dựng cơ sở dữ liệu về tin cảnh báo và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2.5. Về thực hiện kinh phí KH&CN được phân bổ hàng năm:

Năm	Kinh phí Bộ KH&CN phân bổ (triệu đồng)			Kinh phí UBND tỉnh giao thực hiện (triệu đồng)		
	Tổng	KP sự nghiệp khoa học	KP đầu tư phát triển	Tổng	KP sự nghiệp khoa học	KP đầu tư phát triển
2006	13.240	7.590	5.650	13.240	7.590	5.650
2007	15.810	8.810	7.000	15.810	8.810	7.000
2008	16.330	9.330	7.000	16.330	9.330	7.000
2009	16.980	9.980	7.000	16.980	9.980	7.000
2010	17.980	10.980	7.000	17.980	10.980	7.000
2011	22.080	10.000	12.080	22.080	10.000	12.080
2012	23.530	10.000	13.530	23.530	10.000	13.530
2013	23.800	10.000	13.800	32.000	10.000	22.000
2014	23.210	9.000	14.210	23.210	9.000	14.210
2015	23.920	14.920	9.000	23.920	14.920	9.000
Cộng:	196.880	100.610	96.270	205.080	100.610	104.470

Kinh phí hàng năm được Bộ Khoa học và Công nghệ phân bổ cho tỉnh Tuyên Quang đều được tỉnh Tuyên Quang phân bổ đúng, đủ nội dung, kết quả triển khai rải ngân hàng năm đảm bảo đúng nội dung, tiến độ theo quy định.

3. Đánh giá chung

3.1. Ưu điểm

- Trong những năm qua ngành khoa học và công nghệ đã góp phần thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XIV, XV.

- Các thành tựu khoa học và công nghệ đã được ứng dụng rộng rãi vào sản xuất và đời sống, góp phần khai thác hiệu quả các tiềm năng lợi thế của tỉnh, tạo bước đột phá trong tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống của người dân địa phương.

- Hoạt động khoa học và công nghệ của tỉnh Tuyên Quang đã có nhiều chuyển biến tích cực từ công tác quản lý đến việc thực hiện các chương trình

ngiên cứu triển khai thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ vào thực tiễn sản xuất, đời sống và đảm bảo quốc phòng an ninh.

3.2. Hạn chế và nguyên nhân

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, hoạt động khoa học và công nghệ hiện nay vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn; việc triển khai hướng dẫn ứng dụng khoa học và công nghệ cho người dân còn hạn chế. Vai trò, tác động của khoa học và công nghệ đối với tăng trưởng kinh tế chưa rõ nét, đặc biệt là chưa tạo ra các mô hình đột phá về kinh tế thông qua ứng dụng tiến bộ kỹ thuật.

Nguyên nhân của tình trạng trên là do tỉnh Tuyên Quang còn gặp rất nhiều khó khăn như:

- Lực lượng cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên thiếu, năng lực dự báo, phân tích đánh giá và làm chủ khoa học và công nghệ còn hạn chế.

- Nền kinh tế tỉnh có điểm xuất phát thấp, lao động nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, thực trạng giảm nghèo tại một số nơi chưa bền vững, đời sống của một bộ phận nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn.

- Thị trường công nghệ chưa phát triển, các doanh nghiệp đa số là vừa và nhỏ, quy mô sản xuất nhỏ, ít tiếp cận với khoa học và công nghệ. Việc gắn kết giữa hoạt động khoa học và công nghệ với phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế. Tỷ trọng công nghệ, thiết bị hiện đại không nhiều, sản phẩm sản xuất trong công nghiệp, nông nghiệp của các cơ sở áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế còn ít.

- Các doanh nghiệp Nhà nước, tư nhân trên địa bàn tỉnh chưa thực sự quan tâm đầu tư cho việc đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao tính cạnh tranh.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020

1.1. Phát triển kinh tế - xã hội phải dựa trên khoa học và công nghệ, phát triển khoa học và công nghệ phải định hướng vào các mục tiêu kinh tế - xã hội. Nghiên cứu tổng kết thực tiễn và cung cấp luận cứ khoa học cho các chính sách kinh tế - xã hội kết hợp với lộ trình đổi mới công nghệ phù hợp là nền tảng thúc đẩy kinh tế - xã hội Tuyên Quang phát triển nhanh và bền vững.

1.2. Xây dựng và phát huy năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ, tận dụng nguồn lực khoa học và công nghệ từ bên ngoài (vùng, toàn quốc, quốc tế) cần được coi là phương châm quan trọng nhất trong phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh đến năm 2020.

1.3. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đi đôi với đổi mới cơ chế quản lý Nhà nước về KH&CN theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ

nghĩa. Đây là nhiệm vụ trọng tâm của quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ Tuyên Quang đến năm 2020.

1.4. Bám sát thực tiễn, lựa chọn ưu tiên hợp lý và khả thi trong điều kiện cụ thể của tỉnh, kết hợp các ưu tiên ngắn hạn với dài hạn để duy trì nhịp độ phát triển, đồng thời tập trung vào một số khâu trọng yếu nhằm tạo ra bước đột phá về khoa học công nghệ và kinh tế - xã hội.

2. Mục tiêu phát triển khoa học và công nghệ 2016- 2020

2.1. Mục tiêu tổng quát:

Tạo lập cơ sở khoa học cho phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm: xây dựng luận cứ khoa học làm cơ sở cho việc xây dựng các chủ trương, chính sách; Nghiên cứu, chuyển giao và áp dụng thành tựu khoa học và công nghệ; đề xuất các giải pháp phù hợp để thực thi các chương trình kinh tế - xã hội của tỉnh.

Xây dựng và phát triển tiềm lực KH&CN đủ sức đáp ứng các yêu cầu phát triển KT-XH của tỉnh, đảm bảo KH&CN là động lực thúc đẩy phát triển KT-XH; phấn đấu đến năm 2020, trình độ KH&CN của tỉnh phát triển đạt mức khá trong khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc và đạt mức trung bình tiên tiến của cả nước.

2.2. *Mục tiêu cụ thể:* Tăng tỷ lệ đóng góp của khoa học và công nghệ vào tổng giá trị sản phẩm kinh tế - xã hội.

Xu hướng chung là hàm lượng khoa học, công nghệ tăng lên, giá trị đóng góp của nguyên liệu vật tư cũng như của lao động chân tay giảm dần, trong đó tốc độ giảm của giá trị nguyên liệu vật tư tự giảm mạnh.

Tổng hợp các nghiên cứu đánh giá về tỷ lệ giá trị đóng góp của các thành tố trong tổng giá trị của sản phẩm qua các trình độ phát triển của các nền kinh tế được trình bày ở bảng sau.

Tỷ lệ giá trị đóng góp của các thành tố trong tổng giá trị sản phẩm

Trình độ phát triển của kinh tế	Hàm lượng giá trị nguyên liệu, vật tư (%)	Tỷ lệ giá trị của lao động chân tay (%)	Tỷ lệ giá trị của KH&CN (%)
1. Lạc hậu, chậm tiến	70	20	10
2. Kém phát triển	60	20	20
3. Đang phát triển	55	20	25
4. Công nghiệp hoá	45	15	40
5. Công nghiệp hiện đại	40	10	50
6. Kinh tế tri thức	30	10	60

Nền kinh tế của Tuyên Quang là một nền kinh tế ở trình độ khá trong khu vực, phần đầu đến năm 2020, nâng tỷ lệ giá trị đóng góp của KH&CN trong sản phẩm từ 20% đến 30% tăng trưởng kinh tế.

3. Các nhiệm vụ trọng tâm phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh đến năm 2020

3.1. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển các ngành kinh tế

- Nhiệm vụ phục vụ phát triển nông nghiệp, góp phần xây dựng nông thôn mới.
- Nhiệm vụ phục vụ phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.
- Nhiệm vụ phục vụ phát triển thương mại - dịch vụ.
- Nhiệm vụ phục vụ giải quyết vấn đề giao thông vận tải.
- Nhiệm vụ phục vụ giải quyết vấn đề trong ngành giáo dục - đào tạo.
- Nhiệm vụ phục vụ giải quyết vấn đề trong lĩnh vực y tế.
- Nhiệm vụ phục vụ giải quyết vấn đề trong lĩnh vực văn hóa, thể thao & du lịch.
- Nhiệm vụ phục vụ giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Thông tin và Truyền thông.
- Nhiệm vụ phục vụ giải quyết vấn đề trong lĩnh vực lao động - xã hội.
- Nhiệm vụ phục vụ giải quyết vấn đề trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
- Nhiệm vụ phục vụ giải quyết vấn đề đổi mới, nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở gắn với đảm bảo quốc phòng an ninh vững mạnh.

3.2. Các nhiệm vụ quản lý khoa học và công nghệ (nâng cao năng lực quản lý khoa học và công nghệ)

- Quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
- Nhiệm vụ phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ.
- Nhiệm vụ quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và sở hữu trí tuệ.
- Nhiệm vụ đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ.

III. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2016- 2020

1. Các giải pháp về cơ chế chính sách

Khuyến khích ứng dụng chuyển giao công nghệ: Xây dựng cơ chế gắn kết hoạt động nghiên cứu triển khai, chuyển giao công nghệ với các chương trình phát triển KT-XH; tạo lập thị trường cho các sản phẩm KH&CN; đổi mới cơ chế quản lý.

Phát triển thị trường: Mở rộng liên kết trong xuất khẩu nông lâm sản, đặc biệt mặt hàng qua chế biến; gắn kết chặt chẽ giữa người sản xuất với doanh nghiệp chế biến, doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp xuất khẩu; phát triển thương hiệu sản phẩm.

Thu hút các nguồn vốn đầu tư; tăng cường thành lập và hỗ trợ các quỹ khai thác nguồn kinh phí từ hệ thống quỹ phát triển KH&CN quốc gia.

2. Các giải pháp về nhân lực khoa học và công nghệ

Phát triển giáo dục phổ thông đảm bảo công bằng, để làm cơ sở cho việc xây dựng nguồn nhân lực KH&CN có chất lượng.

Tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực KH&CN.

Bổ sung, hoàn thiện kế hoạch, quy hoạch nhân lực KH&CN.

Bổ sung, hoàn thiện chính sách, có chế độ ưu đãi đối với cán bộ, công chức KH&CN Tuyên Quang.

Hợp tác trong quá trình đào tạo nguồn nhân lực công nghệ.

3. Các giải pháp huy động vốn và nâng cao vai trò của các hoạt động khoa học và công nghệ trong thực tiễn sản xuất

Để có được nguồn vốn mạnh cho đầu tư không thể chỉ dựa vào một nguồn nào, mà phải huy động từ tất cả các nguồn thuộc tất cả các thành phần kinh tế ở trong và ngoài tỉnh: vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (ODA, FDI) và vốn ngân sách; huy động vốn từ doanh nghiệp, vốn từ dân.

Xác định các công trình, địa bàn và quy mô để ưu tiên kêu gọi vốn đầu tư của mọi thành phần kinh tế.

4. Các giải pháp về tăng cường cơ sở vật chất và trang thiết bị cho công tác quản lý và nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ

4.1. Giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong ngành khoa học và công nghệ

Để nâng cao năng lực nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang cần đầu tư nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho đơn vị quản lý và các tổ chức khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh chuyển đổi hoạt động theo Nghị định 115/NĐ-CP, để các tổ chức khoa học và công nghệ trở thành nòng cốt trong chuyển giao, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ đến cơ sở, cụ thể:

*** Đối với Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường và Chất lượng**

- Kiện toàn tổ chức, bộ máy Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh.
- Triển khai dự án tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị thử nghiệm, kiểm định phục vụ cho công tác quản lý.

*** Xây dựng và phát triển Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ**

- Giai đoạn 2016-2017: Xây dựng và phát triển Trung tâm, tập trung xây dựng cơ sở vật chất, ổn định tổ chức bộ máy đi vào hoạt động; bổ sung thêm chức năng, nhiệm vụ tiêu chuẩn đo lường chất lượng vào Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ.

- Giai đoạn 2017 trở đi: Trung tâm hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ, Thông tư số 36/2011/TTLT/BKHCN-BTC-BNV ngày 26/12/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ.

4.2. Giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ trong ngành nông nghiệp

*** Đối với hệ thống khuyến nông**

Tăng cường trang bị cơ sở vật chất và điều kiện làm việc cho cán bộ khuyến nông (trang bị máy tính, trang thiết bị thông tin tuyên truyền, hội thảo, trang thiết bị về kỹ thuật phục vụ công tác chuyên môn,...). Ưu tiên đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất cho hệ thống khuyến nông từ ngân sách Nhà nước và nguồn hỗ trợ của các dự án, đồng thời lồng ghép các nguồn vốn ngân sách của Trung ương và địa phương, vốn của các tổ chức nước ngoài trong quá trình chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho người dân.

Tăng cường công tác bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn lực lượng khuyến nông từ cấp tỉnh đến cơ sở, đặc biệt là khuyến nông thôn bản. Đảm bảo mỗi xã có ít nhất 1 cán bộ khuyến nông hưởng lương Nhà nước. Nâng cao mức thù lao cho cán bộ khuyến nông.

** Đối với các Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực nông lâm nghiệp*

Có kế hoạch quy hoạch, đào tạo nguồn nhân lực nhằm nâng cao trình độ của cán bộ nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật.

Tăng cường kinh phí cho việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

4.3. Giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ trong ngành công nghiệp

Hình thành nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm của tỉnh về phát triển công nghiệp phục vụ quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa của tỉnh.

Khuyến khích và hỗ trợ cho hoạt động đổi mới công nghệ, đặc biệt trong các ngành cơ khí chế tạo, khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến trong ngành công nghiệp có thế mạnh của tỉnh.

Khuyến khích và hỗ trợ việc xây dựng các đơn vị nghiên cứu và triển khai trong doanh nghiệp, liên kết giữa doanh nghiệp với các tổ chức nghiên cứu và triển khai trong và ngoài tỉnh.

4.4. Giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng ngành giáo dục - đào tạo, đáp ứng yêu cầu đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học làm công tác nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật

Tăng cường đầu tư xây dựng trường lớp học, đến năm 2015 bảo đảm không còn phòng học tạm. Phân đầu 100% xã có trường mầm non độc lập;

Cần tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện giảng dạy và nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên cho các trường chuyên nghiệp: Trường Đại học Tân Trào Tuyên Quang; Trường Trung cấp chuyên nghiệp, Trường Cao đẳng nghề - kỹ thuật - công nghệ và các trung tâm dạy nghề... đủ điều kiện đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, gắn đào tạo với nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ vào lao động sản xuất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong tỉnh. Nâng cấp một số trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề lên cao đẳng và đại học theo hướng đào tạo đa ngành và liên thông để đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh.

4.5. Giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng nhằm nâng cao hiệu quả ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong việc khám và chữa bệnh trên địa bàn tỉnh:

Thứ nhất, Quy hoạch, bổ sung và phát triển mạng lưới y tế trên địa bàn tỉnh: Hệ thống khám chữa bệnh, mạng lưới y tế cơ sở, lĩnh vực dược, y dược học cổ truyền.

Thứ hai, thực hiện tốt việc quản lý, sử dụng hiệu quả trang thiết bị y tế trên địa bàn tỉnh.

Thứ ba, đầu tư kinh phí bổ sung trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

Thứ tư, đầu tư kinh phí cho việc xử lý nước thải bệnh viện.

5. Giải pháp đổi mới hệ thống tổ chức quản lý hoạt động khoa học và công nghệ các cấp

* *Cấp tỉnh:* Hoàn thiện tổ chức, bộ máy cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN cấp tỉnh theo thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BKH&CN-BVN và theo Đề án chức năng nhiệm vụ đã được tỉnh duyệt, bố trí đủ biên chế cho Sở Khoa học và Công nghệ để đảm bảo thực hiện có hiệu quả vai trò quản lý Nhà nước thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

* *Cấp ngành:* Tăng cường nhân lực KH&CN cho các Sở, Ngành, Chi cục tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng; Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN bổ sung thêm chức năng, nhiệm vụ kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng, các trạm trại... để thúc đẩy ứng dụng công nghệ vào sản xuất và đời sống.

Các tổ chức KH&CN công lập hoàn thành đề án và đi vào hoạt động theo Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 5/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập theo lộ trình của Chính phủ quy định.

Tổ chức mạng lưới KH&CN: thiết lập hệ thống cộng tác viên, cán bộ kiêm nhiệm đầu mối tại các Sở, Ban, Ngành.

* *Cấp Huyện:* Kiện toàn bộ máy quản lý hoạt động KH&CN cấp huyện, đảm bảo có cán bộ chuyên trách về KH&CN, tăng cường vai trò và hoạt động của Hội đồng KH&CN cấp huyện; cấp kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ cho các huyện để thực hiện công tác khoa học và công nghệ cấp huyện theo Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BKH&CN-BVN.

* *Đồng thời tiến hành:*

- Tổ chức hội đồng KH&CN cấp ngành, bố trí cán bộ làm công tác quản lý KH&CN tại các Sở, ngành.

- Đổi mới cơ chế quản lý, tạo môi trường thuận lợi cho KH&CN phát triển: Tăng cường phân cấp và tự chủ của Sở KH&CN trong việc quản lý các hoạt động KH&CN. Giao cho ngành và huyện được chủ động quyết định xây dựng và phê duyệt các dự án mở rộng, các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật đạt hiệu quả cao, kinh phí thực hiện từ kinh phí sự nghiệp khoa học các huyện được hỗ trợ và của cơ sở đối ứng.

- Gắn cơ chế phân cấp với hiệu quả hoạt động quản lý cấp cơ sở, tăng cường đào tạo về quản lý KH&CN cho tuyến cơ sở.

- Xây dựng và triển khai các chương trình, đề án KH&CN trọng điểm phục vụ phát triển KT-XH của tỉnh một cách bền vững trong từng giai đoạn 5 năm, 10 năm.

- Thực hiện chính sách xã hội hóa trong KH&CN.

- Tăng cường tiềm lực KH&CN.

- Tăng cường đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ phụ trách KH&CN của tỉnh.

- Tăng cường sự phối hợp quản lý giữa các cấp, các ngành trong quản lý hoạt động KH&CN.

6. Hệ thống các chương trình, dự án ưu tiên phát triển khoa học và công nghệ 2016-2020

- Đề án hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Khoa học và Công nghệ (theo thông tư 29/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 15/10/2014).

- Tập trung đầu tư nâng cấp Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ, bổ sung chức năng, nhiệm vụ kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng. Nâng cấp các Trung tâm phục vụ phát triển khoa học và công nghệ của các ngành trên địa bàn tỉnh.

- Đầu tư phòng kiểm nghiệm giống cây trồng trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ.

- Hình thành một trung tâm ương tạo doanh nghiệp KH&CN.

- Đầu tư dự án khu nông nghiệp công nghệ cao. Quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học và cơ giới hóa sản xuất vào các vùng chuyên canh của tỉnh (chè, cây ăn quả, rừng kinh tế,...).

- Hỗ trợ công nghiệp chế biến nông lâm sản; sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp hỗ trợ; chế biến khoáng sản.

Trên đây là báo cáo tình hình ban hành và tổ chức thực hiện Quy định của pháp luật về phát triển khoa học và công nghệ nhằm thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá, giai đoạn 2005-2015 và định hướng phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2016-2020 của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận: 

- Thường trực Tỉnh ủy;
 - Ủy ban KH&CN&MT Quốc hội
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - CVP, các PCVP UBND tỉnh;
 - Cổng thông tin điện tử tỉnh;
 - Trung tâm công báo tỉnh;
 - TP: TH, KTCNLN;
 - Chuyên viên: CN, TC;
 - Lưu VT (VC.12b).
- (Báo Cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Thực